

DOI: 10.70993/TCDN.2026.2(26).44-50

VỀ SỰ LỆCH CHUẨN NGÔN TỪ TRONG SÁNG TÁC GẮN VỚI VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Vương Toàn¹

Ngày nhận bài: 15/01/2026; Gửi phản biện: 28/01/2026; Duyệt đăng: 25/02/2026

Tóm tắt: Trong bối cảnh Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 thành phần dân tộc cùng sinh sống, tiếng Việt với tư cách ngôn ngữ quốc gia đóng vai trò trung tâm trong giao tiếp liên dân tộc và trong đời sống văn hóa - truyền thông hiện đại. Quá trình tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc thiểu số đã góp phần làm phong phú vốn từ vựng tiếng Việt, đặc biệt ở các lĩnh vực văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, tín ngưỡng và địa danh. Tuy nhiên, trong sáng tác âm nhạc, điện ảnh và báo chí, việc sử dụng các yếu tố ngôn ngữ vay mượn từ ngôn ngữ dân tộc thiểu số đôi khi thiếu chuẩn xác về hệ quy chiếu tộc người, dẫn đến hiện tượng lẫn lộn biểu tượng văn hóa, đồng nhất hóa không gian tộc người và sai lệch định danh. Trên cơ sở lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ, ngôn ngữ học xã hội và nhân học ngôn ngữ, bài viết phân tích ba nhóm trường hợp tiêu biểu trong thực tiễn, đối chiếu ngữ liệu cụ thể giữa các ngôn ngữ Tày-Thái, Mông và một số ngôn ngữ khác, từ đó đề xuất yêu cầu chuẩn xác ngôn từ như một tiêu chí khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong sáng tác gắn với văn hóa các dân tộc thiểu số.

Từ khóa: *tiếp xúc ngôn ngữ; vay mượn từ vựng; chuẩn ngôn ngữ; bản sắc tộc người; ngôn ngữ và văn hóa*

Abstract: In the context that Vietnam is a multiethnic nation with 54 ethnic groups living together, Vietnamese, as the national language, plays a central role in interethnic communication and in contemporary cultural and media life. Language contact between Vietnamese and the languages of ethnic minorities has enriched the Vietnamese lexicon, particularly in the domains of culture, community life, beliefs, and place names. However, in music, cinema, and journalism, the use of linguistic elements borrowed from ethnic minority languages is sometimes inaccurate in terms of ethnic referential framework, leading to the mixing of cultural symbols, the homogenization of ethnic spaces, and incorrect naming. Based on the theoretical frameworks of language contact, sociolinguistics, and linguistic anthropology, the article analyzes three representative groups of cases in practice, comparing specific linguistic data among Tày-Thái languages, Hmong, and several other languages. From this analysis, it proposes the requirement of linguistic accuracy as a scientific criterion and a matter of professional ethics in creative works associated with the cultures of ethnic minorities.

Keywords: *language contact; lexical borrowing; language norms; ethnic identity; language and culture*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa ngữ. Trong cấu trúc đó, tiếng Việt được xác lập là ngôn ngữ quốc gia và là phương tiện giao tiếp chung giữa các cộng đồng tộc người. Vai trò này vừa mang tính hành chính - chính trị, vừa mang tính văn hóa - xã hội (Vương Toàn, 2020).

Khi tiếng Việt trở thành *lingua franca* của không gian quốc gia, quá trình tiếp xúc giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc thiểu số diễn ra trên diện rộng. Tiếp xúc ngôn ngữ không chỉ là hiện tượng cá biệt mà là quy luật phổ quát của mọi cộng đồng đa ngữ (Weinreich, 1953). Trong trường hợp Việt Nam, hiện tượng vay mượn từ vựng từ các ngôn ngữ Tày-Thái, Mông-Dao,

¹ PGS.TS; Chương trình Thái học Việt Nam; Email: vuongtoanls@gmail.com

Môn-Khmer, Nam Đảo... vào tiếng Việt đã được ghi nhận trong nhiều công trình nghiên cứu (Trần Trí Dồi, 2015).

Các đơn vị như: *bản, mừng, nà, năm, piêu, khèn, cồng chiêng*... từ chỗ xuất hiện trong giao tiếp địa phương đã dần đi vào văn học, âm nhạc, báo chí và các sản phẩm truyền thông đại chúng. Tuy nhiên, khi các đơn vị này được sử dụng ngoài cộng đồng gốc mà thiếu đối chiếu văn hóa - tộc người, hiện tượng “lệch hệ quy chiếu” có thể xảy ra.

Vấn đề đặt ra ở đây không chỉ là sự đúng - sai từ vựng ở cấp độ từ điển, mà là sự đúng - sai trong cấu trúc biểu tượng văn hóa của cộng đồng tộc người.

2. Khung phương pháp nghiên cứu

2.1. Cách tiếp cận

Bài viết vận dụng kết hợp ba hướng tiếp cận:

(1) *Ngôn ngữ học tiếp xúc (contact linguistics)* nhằm xác định cơ chế vay mượn và chuyển hệ quy chiếu (Weinreich, 1953);

(2) *Ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistics)* nhằm xem xét tính chuẩn trong quan hệ với cộng đồng nói năng (Labov, 1972);

(3) *Nhân học ngôn ngữ (linguistic anthropology)* nhằm phân tích ngôn ngữ như một biểu tượng cấu thành bản sắc tộc người (Duranti, 1997).

Cách tiếp cận liên ngành này cho phép không chỉ đánh giá mức độ đúng - sai từ vựng ở bình diện từ điển học, mà còn xem xét tính phù hợp của đơn vị ngôn ngữ trong hệ sinh thái văn hóa cụ thể.

2.2. Phương pháp

Bài viết sử dụng các phương pháp sau:

(1) Phân tích - miêu tả ngữ liệu

Bài viết lựa chọn phân tích ba ngữ liệu điển hình ở ba lĩnh vực: âm nhạc, điện ảnh, báo chí¹. Ngữ liệu thuộc lĩnh vực âm nhạc là một ca khúc phổ biến viết về cuộc sống và con người vùng núi phía Bắc; lĩnh vực điện ảnh là biểu tượng thẩm mỹ, kịch bản và lời thoại trong một phim cũng về con người và cuộc sống ở vùng núi phía Bắc; lĩnh vực báo chí là một bài báo liên quan đến chữ viết dân tộc thiểu số.

Các đơn vị ngôn ngữ dân tộc thiểu số xuất hiện trong ngữ liệu được trích xuất và đối chiếu với hệ thống từ vựng, chữ viết và mã văn hóa gốc.

(2) Đối chiếu liên ngôn ngữ

Tiến hành đối chiếu các đơn vị tương ứng trong: nhóm ngôn ngữ Tày-Thái (Thái Đen, Thái Trắng, Tày, Nùng); nhóm ngôn ngữ Mông-Dao và một số ngôn ngữ Tây Nguyên (để đối chiếu trường hợp “Giàng”).

Mục đích của đối chiếu là xác định: Tính tương ứng nghĩa; Phạm vi sử dụng; Sắc thái văn hóa - tín ngưỡng gắn kèm.

(3) Phân tích dụng học và khung văn hóa

¹ Xin cảm ơn ông Vàng A Cừ (người Mông), ThS Hoàng Thị Nhuận và Đàm Thị Loan (người Cao Bằng) và Nghệ nhân ưu tú Điều Văn Thuyền (người Thái ở Lai Châu), Sầm Văn Bình và Lô May Hằng (người Thái ở Nghệ An), đã cung cấp những thông tin ngữ liệu trong bài viết này.

Dựa trên lý thuyết “frame” (khung) trong nhân học ngôn ngữ, mỗi đơn vị từ vựng được xem như một chỉ dấu kích hoạt hệ quy chiếu văn hóa. Khi một đơn vị thuộc khung văn hóa A được đặt trong khung văn hóa B, hiện tượng “frame shift” xảy ra, tạo nên lệch chuẩn biểu tượng.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ

Weinreich (1953) xác định tiếp xúc ngôn ngữ là tình huống trong đó hai hay nhiều ngôn ngữ cùng tồn tại trong một cộng đồng nói năng. Kết quả của tiếp xúc có thể bao gồm:

- 1) Vay mượn từ vựng (lexical borrowing);
- 2) Chuyển di cấu trúc (structural interference);
- 3) Song ngữ xã hội (societal bilingualism).

Trong tiếng Việt hiện đại, vay mượn từ vựng là cấp độ phổ biến nhất. Tuy nhiên, vay mượn không chỉ là chuyển đơn vị âm thanh - nghĩa, mà còn là chuyển tải một “khung văn hóa” (cultural frame) đi kèm (Duranti, 1997).

3.2. Chuẩn ngôn ngữ và cộng đồng nói năng

Labov (1972) nhấn mạnh rằng chuẩn ngôn ngữ không tồn tại độc lập với cộng đồng nói năng. Một từ được coi là “đúng” khi nó phù hợp với hệ quy chiếu văn hóa - xã hội của cộng đồng sử dụng. Trong bối cảnh sáng tác nghệ thuật, việc sử dụng yếu tố ngôn ngữ của dân tộc thiểu số cần đặt trong hệ quy chiếu tộc người cụ thể, thay vì khái quát hóa toàn bộ “miền núi” như một chỉnh thể đồng nhất.

3.3. Ngôn ngữ và bản sắc

Nhân học ngôn ngữ coi ngôn ngữ là phương tiện kiến tạo và duy trì bản sắc cộng đồng (Duranti, 1997). Một đơn vị từ vựng không chỉ mang nghĩa từ điển mà còn mang dấu hiệu định danh tộc người. Khi đơn vị ấy bị sử dụng sai cộng đồng, nguy cơ “misidentification” - nhận diện sai bản sắc - có thể xảy ra.

4. Phân tích các trường hợp lệch chuẩn

4.1. Lệch chuẩn trong ca từ âm nhạc: Lẫn lộn hệ quy chiếu Tày - Thái và Mông

Dưới đây là một ví dụ điển hình về sự lẫn lộn hệ quy chiếu Tày - Thái và Mông:

“O!. Noong ơi!

Trắng rừng hoa ban đầu núi!...

Ngựa đi, phiên chợ ngày xuân.

Miệng em cười, áo em rực rỡ!

Màu núi màu rừng! Cho lòng anh mê say.

Noong ơi!

Gọi em bằng tiếng khèn, sao em mãi mê hát chẳng nghe khèn anh gọi...

Bát rượu giữa chợ phiên anh muốn uống thật say để lòng vui nỗi buồn.

Noong ơi!

Hãy về cùng anh!...

Thương anh! Theo anh về bản.

Thương anh! Theo anh về bản.

Ơ hơ! Noong ơi!...”

(Nguyễn Tiến, *Phiên chợ ngày xuân*)

Trong ca khúc *Phiên chợ ngày xuân*, nhân vật trữ tình được khắc họa là chàng trai người Mông và lời tỏ tình của chàng giữa khung cảnh mùa xuân Tây Bắc: có rừng hoa ban, có phiên chợ vùng cao, có ngựa, có bát rượu say và có tiếng khèn,... Đó là những tín hiệu đặc trưng của văn hóa dân tộc Mông ở miền núi phía Bắc Việt Nam. Song, chàng trai người Mông ấy lại cất lời gọi cô gái - người bạn tình của mình là “*Noong* ơi!”. Từ *noong* trong nhóm Tày-Thái là cách xưng hô thân mật, phổ biến trong quan hệ anh - em hoặc người yêu. Tiếng Mông không sử dụng *noong*, mà dùng *tus hlub* (người yêu) hoặc cặp đại từ *kuv - koj* (bạn - tôi), tương tự như cặp từ *you - me* trong tiếng Anh, còn nếu là bạn bè (chưa đến mức là người yêu) thì gọi là *phooj ywg*.

Sau đó, chàng trai lại mời bạn tình lên ngựa cùng mình “*về bản*”. *Bản* là đơn vị cư trú đặc trưng của dân tộc Tày-Thái và đó là từ của tiếng Tày-Thái. Trong tiếng Mông, đơn vị tương đương là *zos*.

Bảng 1. Đối chiếu ngữ liệu Tày-Thái và Mông

Khái niệm	Tày-Thái	Mông
Em/người yêu	<i>noong</i>	<i>tus hlub</i>
Tôi - bạn	(phức hệ xưng hô thân tộc)	<i>kuv - koj</i>
Làng/bản	<i>bản</i>	<i>zos</i>

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Như vậy, ở trường hợp trên đây đã xuất hiện hiện tượng “frame shift” - chuyển khung văn hóa. Nhân vật được định vị trong khung Mông (*ngựa, khèn, ...*), nhưng ngôn ngữ lại thuộc khung Tày - Thái (*noong, bản*). Đây không phải là sự sai lệch ngữ nghĩa thuần túy, mà là sự sai lệch về hệ quy chiếu tộc người. Việc khái quát hóa “miền núi phía Bắc” thành một chỉnh thể đồng nhất đã làm mờ ranh giới văn hóa giữa các cộng đồng vốn có cấu trúc ngôn ngữ và xã hội khác biệt rõ ràng (Trần Trí Dồi, 2011).

4.2. Lệch chuẩn trong ngôn ngữ điện ảnh: Sai lệch biểu tượng tín ngưỡng và sinh thái

Tư liệu được xem xét là bộ phim *Anh hùng làng Nà Mạ*¹. Bộ phim tái hiện lại cuộc đời của Kim Đồng (1929-1943) - một thiếu niên gan dạ người Nùng ở Cao Bằng đã anh dũng hi sinh cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng, góp phần mang lại hòa bình cho quê hương, đất nước. Tuy nhiên, trong phim lại sử dụng cách xưng hô: “*Giàng* ơi!”; rồi lại có cảnh rừng hoa ban, có mùa xòe và chọc sần...

Như chúng ta biết, *Giàng* là cách gọi Trời phổ biến trong nhiều ngôn ngữ Tây Nguyên (Bahnar, Jrai, Êđê...). Trong khi đó, ở vùng Tày-Nùng Cao Bằng - quê hương của Kim Đồng, từ tương ứng là *Fa* (Trời). Việc sử dụng lời hô gọi “*Giàng* ơi!” trong bối cảnh cộng đồng Tày-Nùng là sự chuyển biểu tượng tín ngưỡng từ Tây Nguyên sang Đông Bắc hết sức khập khiễng.

Còn *hoa ban*, như đã phân tích ở ví dụ trên, đây là biểu tượng sinh thái - văn hóa của vùng Tây Bắc, đặc biệt gắn với cộng đồng Thái. Cao Bằng, quê hương của Kim Đồng thuộc vùng Đông Bắc. Nơi đây không phổ biến/ không có hoa ban. Loài hoa đặc trưng của mùa xuân vùng

¹ *Anh hùng làng Nà Mạ* là bộ phim truyền hình dài 20 tập, được phát sóng trên HTV7 vào năm 2013.

Đông Bắc là hoa đào, hoa mận, hoa lê. Do vậy, sự sắp đặt hình ảnh rừng hoa ban vào không gian phim đã tạo nên sai lệch về không gian văn hóa (cultural misplacement).

Tương tự như vậy, trong bộ phim này, việc đưa điệu múa xòe¹ của người Thái Tây Bắc vào bối cảnh đời sống của cộng đồng dân tộc Tày-Nùng ở Cao Bằng cũng tạo nên sự “lệch pha”. Đây là lỗi do đã đồng nhất hóa văn hóa vùng cao.

4.3. Lệch chuẩn trong ngôn ngữ báo chí: Định danh chữ Thái

Tư liệu được đưa ra phân tích là bài báo có tựa đề: *Chữ Thái Lai Tay và hành trình trở thành di sản văn hóa phi vật thể quốc gia*² (Thanh Hải). Trong nội dung bài viết, tác giả đã nói rõ rằng ở tỉnh Nghệ An có hai bộ chữ Thái cổ truyền, đồng thời cũng dẫn ra hai người Thái đi đầu trong việc dạy hai bộ chữ khác nhau. Nhưng khi đặt tít thì lại chỉ viết là “*Chữ Thái Lai Tay*”.

Do tính đa dạng của một ngôn ngữ, có thể có nhiều biến thể ngữ âm và từ vựng - được gọi là phương ngữ và thổ ngữ. Từ đó, người xưa đã xây dựng những bộ chữ viết truyền thống khác nhau. Tùy theo tiêu chí xác định, có tác giả cho rằng trước đây có đến 8 bộ chữ Thái cổ khác nhau. Trong bài “*Sơ bộ nhận xét về tình hình phân bố chữ cổ truyền thống của một vài ngôn ngữ Thái-Kadai ở Việt Nam*”, Trần Trí Dõi cho rằng, dân tộc Thái có 5 loại chữ khác nhau là: 1) chữ Thái Lai Pao hay chữ Tai Mường; 2) chữ Thái Quý Châu hay chữ Tay Yo; 3) chữ Thái Thanh hay Tai Dèng, có người gọi là Thái Đỏ; 4) chữ Thái Đen hay còn gọi là Tai Đăm; 5) chữ Thái Trắng hay còn gọi là Tay Khao (Trần Trí Dõi, 2029: 271-273).

Khi *Chương trình Thái học Việt Nam* tổ chức biên soạn *Quyển 2: Từ vựng cơ bản các nhóm địa phương dân tộc Thái* trong bộ sách *Ngôn ngữ các dân tộc hệ Thái - Kadai ở Việt Nam*, dù các tác giả đều được khuyến khích ghi nhận tiếng địa phương bằng chữ viết cổ truyền riêng của mình, nhưng chỉ hai bộ chữ ở Nghệ An được sử dụng, còn tất cả các vùng miền khác đều chấp nhận sử dụng chung một bộ chữ cái thống nhất. Trong Quyết định số 2191/QĐ-BVHTTDL ngày 27/6/2025 của Bộ Văn hóa Thông tin Du lịch, nhà nước đã công nhận chung “Chữ Thái Nghệ An” là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Như vậy, mặc nhiên cả hai bộ chữ Thái cổ ở Nghệ An đều được công nhận.

Vì vậy, ở bài báo đã dẫn của Thanh Hải, việc đặt tiêu đề không phản ánh đầy đủ phạm vi biến thể tiếng Thái và chữ Thái có thể dẫn đến hiểu nhầm về phạm vi di sản được công nhận. Mặt khác, trong báo chí, tiêu đề đóng vai trò “framing device” - thiết lập khung nhận thức cho người đọc và sai lệch ở cấp độ định danh có thể làm sai lệch nhận thức khoa học về phân loại ngôn ngữ.

5. Bàn luận

5.1. Nhận diện sự lệch chuẩn

Trong thực tế, có nhiều ca khúc viết về miền núi phía Bắc đã sử dụng các từ ngữ của ngôn ngữ dân tộc thiểu số, như: *noọng, bản, mừng, nà, piêu, khèn*,... Về mặt biểu đạt nghệ thuật, đây là những “tín hiệu chỉ xuất xứ văn hóa” (cultural indexical markers). Theo quan điểm của Silverstein (1976), một đơn vị ngôn ngữ có thể mang tính chỉ xuất (indexicality), tức là nó không chỉ mang nghĩa từ điển mà còn chỉ ra một bối cảnh xã hội – văn hóa nhất định. Chẳng hạn:

- *Khèn* → chỉ xuất cộng đồng Mông;

¹ Xòe Thái được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào năm 2021.

² Đăng trên Vietnamnet Thứ sáu, 09/01/2026). <https://vietnamnet.vn/chu-thai-lai-tay-va-hanh-trinh-tro-thanh-di-san-van-hoa-phi-vat-the-quoc-gia-2479810.html>. Truy cập ngày 12/01/2026.

- *Piêu* → chỉ xuất phụ nữ Thái;
- *Noọng* → chỉ xuất hệ thân tộc Tày-Thái;
- *Bản* → chỉ xuất cấu trúc cư trú Tày-Thái.

Khi các đơn vị này xuất hiện trong cùng một văn bản nghệ thuật, người nghe sẽ tự động kích hoạt các khung văn hóa tương ứng. Nếu các khung đó không đồng nhất, sự “lệch khung” xảy ra.

Âm nhạc đại chúng có xu hướng giản lược biểu tượng để tăng khả năng tiếp nhận. Trong quá trình đó, “miền núi phía Bắc” bị hình dung như một không gian văn hóa đồng nhất, nơi: có hoa ban, có khèn, có noọng, có bản, có váy thổ cẩm, có rượu cần... Trên thực tế, mỗi yếu tố trên thuộc về những cộng đồng khác nhau. Hiện tượng này có thể phân tích dưới góc độ “imagined highland” - miền núi tưởng tượng, tương tự khái niệm “imagined community” của Anderson (1983), nhưng ở cấp độ không gian văn hóa nội quốc gia.

Vậy khi nào sự pha trộn được chấp nhận?

Ở đây cần phân biệt hai trường hợp:

- 1) Pha trộn có chủ ý nghệ thuật: Tác giả cố ý xây dựng không gian biểu tượng liên văn hóa;
- 2) Pha trộn do thiếu thông tin: Tác giả mặc nhiên coi các yếu tố là đồng nhất.

Trường hợp (1) cần được chú giải rõ trong cấu trúc tác phẩm. Trường hợp (2) dễ dẫn tới sai lệch ngoài ý muốn.

5.2. Nguyên nhân của sự lệch chuẩn

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến lệch chuẩn ngôn từ trong các sáng tác gắn với văn hóa các dân tộc thiểu số, song dẫn nhận biết nhất là do những hạn chế sau đây:

- 1) Khoảng trống thông tin văn hóa;
- 2) Tâm lý giản lược hóa “miền núi”;
- 3) Thiếu tham vấn chuyên gia ngôn ngữ - dân tộc học;
- 4) Áp lực sản xuất nội dung nhanh trong truyền thông hiện đại.

5.2. Hệ quả của sự lệch chuẩn

Sự lệch chuẩn hiển nhiên sẽ gây ra tác động xã hội nhất định. Đối với công chúng phổ thông, sai lệch về hệ quy chiếu tộc người có thể không gây phản ứng mạnh. Tuy nhiên, với cộng đồng bản địa, đó có thể là sự “nhận diện sai” bản sắc. Đặc biệt, trong bối cảnh phục hồi và bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số hiện nay, việc nhầm lẫn biểu tượng không còn là chi tiết nhỏ, mà liên quan đến quyền được đại diện đúng (right to accurate representation). Những hệ quả rõ ràng nhất mà sự lệch chuẩn gây ra đó là:

- 1) Làm mờ ranh giới bản sắc tộc người;
- 2) Tạo cảm giác sai lệch đối với cộng đồng bản địa;
- 3) Giảm độ tin cậy học thuật của tác phẩm.

5.3. Đề xuất

5.3.1. Đề xuất biện pháp hạn chế lỗi lệch chuẩn

- 1) Thiết lập cơ chế phản biện văn hóa trong sản xuất nội dung;

- 2) Xây dựng cơ sở dữ liệu thuật ngữ dân tộc học;
- 3) Đưa nội dung đa dạng ngôn ngữ vào đào tạo báo chí - nghệ thuật;
- 4) Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng bản địa trong phản biện.

5.3.2. Đề xuất tiêu chí đánh giá tính chuẩn xác về ngôn từ trong sáng tác gắn với văn hóa các dân tộc thiểu số

- 1) Tính nhất quán hệ quy chiếu tộc người (ethnic frame consistency);
- 2) Tính chính xác từ vựng - dụng học;
- 3) Tính phù hợp biểu tượng sinh thái - văn hóa.

Ba tiêu chí trên có thể trở thành khung tham chiếu cho việc thẩm định các sản phẩm ngôn từ viết về vùng dân tộc thiểu số.

6. Kết luận

Tiếng Việt, với tư cách ngôn ngữ quốc gia, đang vận động trong không gian đa ngữ. Sự tiếp nhận yếu tố từ các ngôn ngữ dân tộc thiểu số là quá trình tất yếu và tích cực. Tuy nhiên, sự phong phú đó đòi hỏi đi kèm trách nhiệm chuẩn xác.

Chuẩn xác ngôn từ trong sáng tác gắn với văn hóa các dân tộc thiểu số không chỉ là yêu cầu ngôn ngữ học, mà còn là yêu cầu đạo đức học thuật và tôn trọng bản sắc cộng đồng.

Việc phân tích các trường hợp lệch chuẩn cho thấy vấn đề chuẩn xác ngôn từ không chỉ là câu chuyện ngôn ngữ học thuần túy, mà là vấn đề cấu trúc biểu tượng văn hóa trong sáng tác nghệ thuật đại chúng.

Khi tiếng Việt đóng vai trò trung tâm trong không gian đa ngữ, trách nhiệm sử dụng chuẩn xác yếu tố ngôn ngữ dân tộc thiểu số càng trở nên quan trọng, nhằm bảo đảm sự phong phú đi kèm với sự tôn trọng bản sắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, Benedict. (1983). *Imagined Communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*. London: Verso.
2. Duranti, Alessandro. (1997). *Linguistic Anthropology*. Cambridge: Cambridge University Press.
3. Labov, William. (1972). *Sociolinguistic Patterns*. Philadelphia: University of Pennsylvania Press.
4. Trần Trí Dõi. (2009). Địa danh và những vấn đề Lịch sử - Văn hóa của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Việt Nam. In trong Kỷ yếu Hội thảo Thái học lần thứ 5/ 2009. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Trần Trí Dõi. (2015). *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. UNESCO. (2021). *Art of Xòe Thai dance of Viet Nam*. Representative List of the Intangible Cultural Heritage of Humanity. <https://ich.unesco.org>
7. Vương Toàn & Phạm Văn Lợi (Đồng chủ biên). (2023). Ngôn ngữ các dân tộc Thái-Kađai ở Việt Nam. In trong *Quyển 2: Từ vựng cơ bản các nhóm địa phương dân tộc Thái (10 nhóm)*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Vương Toàn. (2011). *Tiếng Việt trong tiếp xúc ngôn ngữ từ giữa thế kỷ XX // Le vietnamien en contact linguistique depuis la deuxième moitié du XXe siècle*. Hà Nội: Nxb Dân trí.
9. Vương Toàn. (2020). Từ tiếng Kinh trở thành tiếng Việt: Từ “tiếng phổ thông” trở thành “ngôn ngữ quốc gia”. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (11), tr. 3-12.
10. Weinreich, Uriel. (1953). *Languages in Contact: Findings and Problems*. New York: Linguistic Circle of New York.